

**Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất
Giữa Niên Độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	(Bầu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	(Từ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Số: 270818.004/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		265.677.294.872	192.737.901.186
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	203.704.697.767	120.283.242.137
111	1. Tiền		14.926.971.767	11.833.242.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		188.777.726.000	108.450.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.031.612.687	36.870.733.321
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	38.031.612.687	36.870.733.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.680.417.454	11.833.194.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		780.726.612	374.461.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.043.885.647	6.604.662.033
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.052.354.995	5.050.620.408
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho		8.560.282.107	11.207.604.352
141	1. Hàng tồn kho	7	8.667.123.778	11.314.446.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	(106.841.671)	(106.841.671)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.700.284.857	12.543.127.235
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.243.602.540	3.163.277.516
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		137.379.554	4.317.351.286
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	319.302.763	5.062.498.433
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.390.677.032	178.018.853.450
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		900.000.000	900.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	900.000.000	900.000.000
220	II. Tài sản cố định		158.099.629.494	108.978.992.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	157.929.647.106	108.809.009.979
222	- Nguyên giá		336.696.759.781	265.726.372.332
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.767.112.675)	(156.917.362.353)
227	2. Tài sản cố định vô hình		169.982.388	169.982.388
228	- Nguyên giá		169.982.388	169.982.388
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	60.678.587.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	60.678.587.748
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.391.047.538	7.461.273.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.391.047.538	7.402.996.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	58.277.199
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		429.067.971.904	370.756.754.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		29.776.450.849	24.638.431.797
310	I. Nợ ngắn hạn		29.221.310.849	24.057.690.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		10.466.073	304.113.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		116.370.000	71.878.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	8.966.551.091	1.505.178.826
314	4. Phải trả người lao động		2.807.177.885	14.565.148.603
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	10.350.563.034	551.144.266
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	331.923.478	3.931.944.315
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	5.749.259.356	2.243.551.951
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		888.999.932	884.731.328
330	II. Nợ dài hạn		555.140.000	580.741.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	555.140.000	580.741.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		399.291.521.055	346.118.322.839
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	393.258.538.066	341.538.028.608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		81.341.883.682	81.338.791.454
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.917.578.130	45.947.235.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.218.612.134	3.647.388.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.698.965.996	42.299.847.625
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		148.381.376.254	119.634.301.529
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.032.982.989	4.580.294.231
431	1. Nguồn kinh phí	15	2.146.075.001	518.723.747
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.886.907.988	4.061.570.484
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		429.067.971.904	370.756.754.636



Trần Thị Phượng
Người lập



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

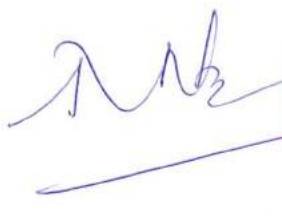
Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	243.967.427.929	224.881.399.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.967.427.929	224.881.399.785
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	130.959.419.120	111.559.235.934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.008.008.809	113.322.163.851
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.393.828.950	6.034.008.733
22	7. Chi phí tài chính		-	(1.382.511.416)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	7.777.778
25	8. Chi phí bán hàng	20	18.110.892.304	17.306.950.731
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	13.079.436.407	16.263.640.149
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.211.509.048	87.168.093.120
31	11. Thu nhập khác		993.209.847	900.539.749
32	12. Chi phí khác		80.849.466	411.810.214
40	13. Lợi nhuận khác		912.360.381	488.729.535
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.123.869.429	87.656.822.655
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	16.556.312.749	16.681.279.494
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		58.277.199	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>71.509.279.481</u>	<u>70.975.543.161</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		38.887.726.502	38.546.114.860
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		32.621.552.979	32.429.428.301
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	8.509	7.738



Trần Thị Phượng
Người lập



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng





Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		88.123.869.429	87.656.822.655
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		22.008.439.612	10.923.967.002
03	Các khoản dự phòng		-	44.061.285
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.332.987.695)	(734.304.818)
06	Chi phí lãi vay		-	7.777.778
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.799.321.346	97.898.323.902
09	Biến động các khoản phải thu		1.839.471.136	(16.457.197.129)
10	Biến động hàng tồn kho		2.647.322.245	5.166.058.355
11	Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(11.589.064.820)	(17.487.214.725)
12	Biến động chi phí trả trước		3.931.623.574	2.170.033.743
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(7.777.778)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.010.551.216)	(7.742.451.036)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	196.893.500
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.414.460.621)	(7.217.028.938)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.203.661.644	56.519.639.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.154.904.515)	(7.425.029.179)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		29.309.090	1.500.000
23	Tiền chi cho vay		(36.313.800.000)	(264.030.095.959)
24	Tiền thu hồi cho vay		35.185.000.000	222.558.000.000
25	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		-	9.373.404.160
27	Tiền thu lãi cho vay		4.876.801.411	6.003.222.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.622.405.986	(33.518.998.805)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
-------	----------	-------------	--	--

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	Tiền thu từ đi vay		-	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.404.612.000)	(3.080.771.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.404.612.000)	(3.080.771.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		83.421.455.630	19.919.870.089
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	120.283.242.137	16.728.827.778
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	203.704.697.767	36.648.697.867

Trần Thị Phượng
Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao	

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và

- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm i) chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và ii) chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát và chỉ diễn ra tại khu vực tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.076.389.205	2.117.679.585
Tiền gửi ngân hàng	13.850.582.562	9.715.562.552
Tương đương tiền (*)	188.777.726.000	108.450.000.000
	203.704.697.767	120.283.242.137

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,1%/ năm đến 5,5%/ năm.

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 6,5%/năm, chi tiết bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Công thương Hòa Thành - CN Tây Ninh	5.652.812.687	5.652.812.687	1.620.733.321	1.620.733.321
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	1.700.000.000	1.700.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	8.200.000.000	8.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Tây Ninh	-	-	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-CN KV Tân	3.800.000.000	3.800.000.000	500.000.000	500.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Tây Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	17.028.800.000	17.028.800.000	16.400.000.000	16.400.000.000
	38.031.612.687	38.031.612.687	36.870.733.321	36.870.733.321

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Josef Wiegand GmbH & Co.KG Freizeiteinrichtungen	4.701.452.558	-	4.701.452.558	-
Chi nhánh Cty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Mũi Ông Đội	961.382.000	-	-	-
Chi nhánh Cty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	213.151.000	-	-	-
Cty Cp Tàu cao tốc Supper Dong Kiên Giang	200.820.000	-	-	-
CN Kiên Giang- Cty Cp Vinpearl	170.000.000	-	-	-
Cty TNHH MTV Huỳnh Công Minh	152.000.000	-	-	-
Doppelmayr Seilbahnen GmbH	-	-	933.966.508	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	-	-	602.886.050	-
Khác	645.080.089	-	366.356.917	-
	7.043.885.647	-	6.604.662.033	-

6. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược ký quỹ	2.484.841.696	-	2.244.489.696	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.609.167.564	-	1.129.039.675	-
Tạm ứng nhân viên	265.794.000	-	102.546.190	-
Tiền thuế TNCN phải thu	185.299.862	-	439.281.396	-
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	(116.300.000)	116.300.000	(116.300.000)
HKD Nguyễn Bích Vân	50.109.000	(50.109.000)	50.109.000	(50.109.000)
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	(30.140.800)	30.140.800	(30.140.800)
Khác	310.702.073	-	938.713.651	-
	5.052.354.995	(196.549.800)	5.050.620.408	(196.549.800)
b) Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	900.000.000	-	900.000.000	-
	900.000.000	-	900.000.000	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	13.055.450	-	18.602.979	-
Công cụ, dụng cụ	3.879.681.625	(106.841.671)	4.151.869.745	(106.841.671)
Hàng hóa	4.774.386.703	-	7.143.973.299	-
	8.667.123.778	(106.841.671)	11.314.446.023	(106.841.671)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	809.234.498	-
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CB.CNV	606.845.383	2.342.165.961
Chi phí đồng phục	361.867.000	-
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	172.854.284	479.387.444
Chi phí hội xuân 2018	141.997.679	283.995.359
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	102.272.724	-
Khác	48.530.972	57.728.752
	2.243.602.540	3.163.277.516
b) Dài hạn		
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1.478.745.748	1.846.400.912
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	1.674.679.351	1.662.256.236
Chi phí công cụ, dụng cụ	935.398.416	1.420.115.464
Chi phí thuê kho	152.727.272	305.454.542
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại Khu du lịch Núi Bà	89.898.990	1.348.484.848
Khác	59.597.761	820.284.134
	4.391.047.538	7.402.996.136



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	78.799.562.412	157.269.291.880	15.456.828.366	7.431.262.891	6.769.426.783	265.726.372.332
Nhận bàn giao từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tây Ninh (*)	5.193.728.736	-	-	-	-	5.193.728.736
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	71.421.019.480	-	-	-	71.421.019.480
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(100.015.967)	-	-	-	(53.350.000)	(153.365.967)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch	(5.240.487.737)	-	-	-	(183.007.063)	(5.423.494.800)
Quốc gia Núi Bà Đen (*)	-	-	(67.500.000)	-	-	(67.500.000)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	78.652.787.444	228.690.311.360	15.389.328.366	7.431.262.891	6.533.069.720	336.696.759.781
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	39.157.661.569	105.385.519.011	6.036.654.207	3.793.680.910	2.543.846.656	156.917.362.353
Khấu hao trong kỳ	3.176.360.535	17.006.191.438	1.131.247.548	515.930.784	205.839.207	22.035.569.512
Hao mòn tài sản ngân sách	952.183.602	-	-	-	-	952.183.602
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(40.284.219)	-	-	-	(32.232.282)	(72.516.501)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch	(961.535.394)	-	-	-	(45.751.776)	(1.007.287.170)
Quốc gia Núi Bà Đen (*)	-	-	(58.199.121)	-	-	(58.199.121)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	42.284.386.093	122.391.710.449	7.109.702.634	4.309.611.694	2.671.701.805	178.767.112.675
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	39.641.900.843	51.883.772.869	9.420.174.159	3.637.581.981	4.225.580.127	108.809.009.979
Tại ngày 30/06/2018	36.368.401.351	106.298.600.911	8.279.625.732	3.121.651.197	3.861.367.915	157.929.647.106

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 59.041.948.407 VND.

(*) Công ty đã nhận bàn giao từ Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Tây Ninh Công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thùy Dương theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/03/2016 với Nguyên giá là 5.193.728.736 VND. Trong kỳ, Công ty tiến hành bàn giao tài sản bao gồm Công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thùy Dương và một số tài sản cố định khác theo Công văn 1260/UBND-KTTC của UBND tỉnh ngày 28/05/2018 về việc xử lý tài sản hình

thành từ vốn ngân sách; Công văn 1285/STC-QLGCS của Sở Tài Chính ngày 23/05/2018 về việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách thuộc Dự án Cáp treo lên đỉnh Núi Bà và Biên bản bàn giao tài sản ngày 30/05/2018 cho Ban quản lý Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.363.637	12.723.525	9.224.029.084	10.080.244.672	-	867.575.476
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.531.304	5.531.304	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.028.923.193	-	5.010.551.216	16.556.312.749	250.446.449	6.767.284.789
Thuế thu nhập cá nhân	2.854.179	668.746.916	924.277.805	318.052.214	-	59.667.146
Thuế tài nguyên	-	-	1.023.218.180	1.305.096.205	-	281.878.025
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.846.946.525	1.778.090.211	68.856.314	-
Các loại thuế khác	29.357.424	721.000	8.564.617	37.922.041	-	721.000
Phí tham quan (*)	-	822.987.385	30.835.498.057	31.001.935.327	-	989.424.655
	5.062.498.433	1.505.178.826	48.878.616.788	61.083.184.723	319.302.763	8.966.551.091

(*) Theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 12/06/2015 về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen, theo đó:

- 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng.
- 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí thiết bị, chuyên gia nâng cấp hệ thống trượt máng	7.848.530.258	-
Chi phí phải trả cho hoạt động dẫn Tour	2.221.267.575	-
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tềch cấp	-	291.358.152
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	-	167.772.923
Khác	280.765.201	92.013.191
	10.350.563.034	551.144.266

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	331.923.478	751.944.315
Hoạt động cho thuê mặt bằng tại Khu du lịch Núi Bà	-	2.764.500.000
Hoạt động cung cấp hàng hóa tại Khu du lịch Núi Bà	-	415.500.000
	331.923.478	3.931.944.315

13. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chia cổ tức	3.919.386.000	67.254.000
Kinh phí công đoàn	137.744.065	3.477.148
Tiền bảo hành công trình	109.871.067	573.732.907
Các đối tượng khác	1.582.258.224	1.599.087.896
	5.749.259.356	2.243.551.951
b) Dài hạn		
Nhận ký cược kết, vỡ chai từ khách hàng	555.140.000	580.741.000
	555.140.000	580.741.000

14. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND			VND	VND	VND	VND	
Số dư ngày 01/01/2017	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	73.546.360.292	25.231.129.182	119.924.088.361	119.924.088.361	313.319.277.835	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	38.546.114.860	32.429.428.301	32.429.428.301	70.975.543.161	
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	1.028.593.790	-	-	1.028.593.790	
Điều chỉnh cổ tức từ việc đầu tư	-	-	-	-	18.388.224.000	-	-	18.388.224.000	
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(21.587.371.000)	(17.568.176.000)	(17.568.176.000)	(39.155.547.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016	-	-	-	7.792.431.162	(7.792.431.162)	-	-	-	
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát 2016	-	-	-	-	(345.097.565)	(203.876.093)	(203.876.093)	(548.973.658)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016	-	-	-	-	(1.415.909.424)	(843.022.804)	(843.022.804)	(2.258.932.228)	
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	(203.852.774)	(89.047.226)	(89.047.226)	(292.900.000)	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	(3.183.266.525)	(1.804.740.261)	(1.804.740.261)	(4.988.006.786)	
Số dư ngày 30/06/2017	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	81.338.791.454	48.666.133.382	131.844.654.278	131.844.654.278	356.467.279.114	
Số dư ngày 01/01/2018	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	81.338.791.454	45.947.235.625	119.634.301.529	119.634.301.529	341.538.028.608	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	38.887.726.502	32.621.552.979	32.621.552.979	71.509.279.481	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017	-	-	-	-	(6.867.996.356)	(1.677.188.452)	(1.677.188.452)	(8.545.184.808)	
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(188.760.505)	(79.439.495)	(79.439.495)	(268.200.000)	
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(8.373.498.800)	(1.883.245.200)	(1.883.245.200)	(10.256.744.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	-	3.092.228	(3.092.228)	-	-	-	
Thưởng Ban điều hành công ty	-	-	-	-	(244.196.108)	(234.605.107)	(234.605.107)	(478.801.215)	
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(239.840.000)	-	-	(239.840.000)	
Số dư ngày 30/06/2018	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	81.341.883.682	68.917.578.130	148.381.376.254	148.381.376.254	393.258.538.066	

(*) Kinh phí tổ chức tham quan học tập cho CBCNV theo kế hoạch số 129/KH-DLTM ngày 27/05/2018 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tháng 04/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã bán toàn bộ 3.694.230 cổ phiếu, tương ứng với 36.942.300.000 đồng, chiếm 80,83% vốn điều lệ của Công ty bằng phương pháp thỏa thuận và khớp lệnh. Sau khi bán toàn bộ lượng cổ phiếu này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chính thức không còn là cổ đông của Công ty, cụ thể:

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	-	0,00%	36.942.300.000	80,83%
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	-	0,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	-	0,00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	0,66%	300.000.000	0,66%
Công ty TNHH MTV Cao Su Việt Nam	-	0,00%	1.000.000.000	2,19%
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	-	0,00%	1.978.800.000	4,33%
Các cổ đông khác	8.459.800.000	18,51%	5.481.000.000	11,99%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	67.254.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.256.744.000	21.587.371.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.404.612.000	21.587.371.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	3.919.386.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

15. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	518.723.747	34.674.298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.097.702.204	7.313.143.364
Chi sự nghiệp trong kỳ	(5.470.350.950)	(5.956.946.252)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	2.146.075.001	1.390.871.410

Nguồn kinh phí sự nghiệp liên quan tới hoạt động thu phí tham quan (Thuyết minh 10).

16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê

Công ty ký 05 (năm) hợp đồng thuê tài sản:

- Hợp đồng 1: Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11 tháng 12 năm 2013 và Phụ kiện hợp đồng ngày 01 tháng 07 năm 2016 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn 5 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 01/01/2019, đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 đồng/tháng.
- Hợp đồng 2: Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27 tháng 3 năm 2006 đến hết ngày 27 tháng 3 năm 2056. Đơn giá thuê:
 - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 đồng/m²/năm
 - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 đồng/m²/năm
 - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- Hợp đồng 3: Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01 tháng 07 năm 2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m² đất để Kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19 tháng 05 năm 2016, cụ thể:
 - Diện tích đất 7391 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m²: 6.750 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 251.4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.
- Hợp đồng 4: Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 05 năm 2008 với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 02 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 06 năm 2007, cụ thể:
 - Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 782,03125 VND/m²/năm.
- Hợp đồng 5: Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 08 tháng 05 năm 2009 với Ủy ban tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê là 50 năm từ ngày 31 tháng 03 năm 2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	ĐVT	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Kết nhựa	Két	15.391	708.634.478	24.399	1.396.443.478
Vỏ chai	Cái	115.893	88.309.700	43.928	107.997.200
Vỏ bình	Bình	13.406	466.225.490	12.146	422.125.490
Pallet gỗ	Cái	438	64.167.000	445	57.945.000
			1.327.336.668		1.984.511.168

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	133.790.091.356	123.606.158.619
Hoạt động bán hàng hóa	97.703.671.088	86.449.240.379
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4.521.108.727	5.745.988.625
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.535.249.085	3.649.551.816
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	2.632.454.486	4.696.486.447
Khác	1.784.853.187	733.973.899
	243.967.427.929	224.881.399.785

18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	30.015.527.535	21.904.743.369
Hoạt động bán hàng hóa	93.716.045.537	82.735.963.556
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.087.328.851	3.048.146.677
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	3.778.475.442	3.265.139.648
Khác	362.041.755	605.242.684
	130.959.419.120	111.559.235.934

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.356.929.300	5.861.708.564
Khác	36.899.650	172.300.169
	5.393.828.950	6.034.008.733

20. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.555.228.441	8.934.943.073
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	599.950.428	564.171.057
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	389.625.649	365.034.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.245.620.025	1.150.876.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	881.192.507	747.240.677
Chi phí bằng tiền khác	6.439.275.254	5.544.684.713
	18.110.892.304	17.306.950.731

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.281.847.172	6.668.127.457
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	48.572.010	86.295.183
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	227.598.839	215.441.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	696.672.510	533.376.918
Thuế phí và lệ phí	1.163.631.440	485.825.240
Chi phí dự phòng	-	57.900.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.969.593	219.287.152
Chi phí bằng tiền khác	5.061.144.843	7.997.386.526
	13.079.436.407	16.263.640.149

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	88.123.869.429	87.656.822.655
Điều chỉnh	(562.836.765)	222.740.000
- Chi phí không được trừ	10.000.000	5.000.000
- Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca	-	138.720.000
- Chi phí chốt danh sách chia cổ tức	-	10.000.000
- Chi phí diễn tập cứu nạn, cứu hộ	-	69.020.000
- Chi phí phải trả đã loại khỏi chi phí tính thuế năm trước	(291.385.996)	-
- Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca năm trước	(281.450.769)	-
Thu nhập chịu thuế	87.561.032.664	87.879.562.655
Các khoản lỗ được kết chuyển	4.779.468.918	4.473.165.187
Thu nhập chịu thuế	82.781.563.746	83.406.397.468
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.556.312.749	16.681.279.494
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(5.028.923.193)	6.037.335.594
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.010.551.216)	(18.225.491.304)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.516.838.340	4.493.123.784

23. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.844.290.501	38.546.114.860
Số điều chỉnh giảm	-	3.183.266.525
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	3.183.266.525
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.844.290.501	35.362.848.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.937	7.738
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.937	7.738

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.046.967.762	3.210.904.606
Chi phí nhân công	21.391.695.214	25.724.991.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.008.439.612	10.924.380.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.562.834.173	6.620.022.019
Chi phí khác bằng tiền	16.662.438.862	15.555.951.911
	71.672.375.623	62.036.250.082

25. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.704.697.767	-	120.283.242.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.733.081.607	(196.549.800)	6.325.081.908	(196.549.800)
Đầu tư ngắn hạn	38.031.612.687	-	36.870.733.321	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	248.469.392.061	(196.549.800)	163.479.057.366	(196.549.800)
			30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			6.314.865.429	3.128.406.459
Chi phí phải trả			10.350.563.034	551.144.266
			16.665.428.463	3.679.550.725

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2018			
Đầu tư ngắn hạn	38.031.612.687	-	38.031.612.687
	38.031.612.687	-	38.031.612.687
01/01/2018			
Đầu tư ngắn hạn	36.870.733.321	-	36.870.733.321
	36.870.733.321	-	36.870.733.321

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền	14.926.971.767	-	14.926.971.767
Các khoản tương đương tiền	188.777.726.000	-	188.777.726.000
Phải thu khách hàng	780.726.612	-	780.726.612
Phải thu khác	5.052.354.995	900.000.000	5.952.354.995
	209.537.779.374	900.000.000	210.437.779.374
01/01/2018			
Tiền	11.833.242.137	-	11.833.242.137
Các khoản tương đương tiền	108.450.000.000	-	108.450.000.000
Phải thu khách hàng	374.461.500	-	374.461.500
Phải thu khác	5.050.620.408	900.000.000	5.950.620.408
	125.708.324.045	900.000.000	126.608.324.045

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Phải trả người bán	10.466.073	-	10.466.073
Phải trả khác	5.749.259.356	555.140.000	6.304.399.356
Chi phí phải trả	10.350.563.034	-	10.350.563.034
	16.110.288.463	555.140.000	16.665.428.463
01/01/2018			
Phải trả người bán	304.113.508	-	304.113.508
Phải trả khác	2.243.551.951	580.741.000	2.824.292.951
Chi phí phải trả	551.144.266	-	551.144.266
	3.098.809.725	580.741.000	3.679.550.725

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	629.391.125	1.980.455.391
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	605.012.896	446.900.000
Các khoản thưởng	1.463.351.896	1.917.037.000
	<u>2.697.755.917</u>	<u>4.344.392.391</u>

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu kỳ này:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
a/ Bảng cân đối kế toán riêng			
Hàng tồn kho	141	11.314.446.023	13.298.957.191
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.317.351.286	3.712.895.889
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.062.498.433	5.666.953.830
Phải trả người bán ngắn hạn	311	304.113.508	1.316.518.508
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.243.551.951	3.215.658.119
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	111.559.235.934	103.689.571.795
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	113.322.163.851	121.191.827.990
Chi phí bán hàng	25	17.306.950.731	25.091.706.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.263.640.149	16.348.548.962

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2018.


Trần Thị Phượng
 Người lập


Trần Thị Hiền
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường
 Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018